

BÁO CÁO BỔ SUNG

Về việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định theo nội dung Kết luận của Đoàn Giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 459/TB-ĐGS ngày 24/4/2023

Thực hiện Thông báo số 459/TB-ĐGS ngày 24/4/2023 của Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thông báo kết luận phiên làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định của Trưởng đoàn Đoàn Giám sát chuyên đề của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về “Việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Công văn số 2230/TTKQH-GS ngày 24/4/2023 của Tổng thư ký Quốc hội về việc bổ sung nội dung, hoàn thiện báo cáo sau phiên làm việc của Đoàn Giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại tỉnh Bình Định;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng tiếp thu đầy đủ ý kiến kết luận của đồng chí Trưởng đoàn Đoàn Giám sát và các đại biểu tại phiên làm việc ngày 19/4/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành trong tỉnh cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch để triển khai thực hiện đạt hiệu quả.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo bổ sung, hoàn thiện một số nội dung theo Thông báo kết luận của Đoàn Giám sát như sau:

1. Về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật; công tác chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện¹

1.1. Đánh giá, phân tích cụ thể những bất cập, vướng mắc của các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương và tỉnh ban hành về việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (*nhất là tính đồng bộ, đầy đủ, kịp thời*)

1.1.1. Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Nhìn chung, các văn bản được ban hành kịp thời, đầy đủ, nội dung văn bản đảm bảo tính đồng bộ, tính khả thi và xác định lộ trình rất rõ ràng. Đây là cơ sở pháp lý để Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Nghị quyết, Quyết định về triển khai thực hiện việc đổi mới

¹ Xem Phụ lục 1

chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông tại địa phương.

1.1.2. Tuy nhiên, một số văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chưa đảm bảo tính thống nhất; cụ thể:

- Về quy trình biên soạn tài liệu giáo dục địa phương cấp Tiểu học: Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành 3 văn bản chỉ đạo, nội dung văn bản sau điều chỉnh, bổ sung văn bản trước nên trong quá trình thực hiện biên soạn tài liệu giáo dục địa phương lớp 1 tại Bình Định gặp vướng mắc, phải điều chỉnh nhiều lần; cụ thể:

+ Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục địa phương cấp Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021 (Quy định Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định tài liệu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài liệu đã được phê duyệt; chưa được hướng dẫn cụ thể về đề cương xây dựng tài liệu theo chủ đề; cấu trúc và hình thức trình bày....).

+ Công văn số 3036/BGDĐT-GDTH ngày 20/7/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học (Quy định thẩm định tài liệu và lập hồ sơ trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tài liệu theo Thông tư số 33/2020/TT-GBDDT ngày 15/9/2020 quy định việc thẩm định tài liệu giáo dục địa phương; hướng dẫn đề cương tài liệu được xây dựng để xác định các chủ đề học tập/mạch kiến thức từng khối lớp; yêu cầu cần đạt; cấu trúc và hình thức trình bày tài liệu giáo dục địa phương).

+ Công văn số 5576/BGDĐT-GDTH ngày 02/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục “Địa phương em” trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí lớp 4 cấp Tiểu học.

Sở Giáo dục và Đào tạo phải điều chỉnh nhiều lần tài liệu địa phương cấp Tiểu học cho phù hợp với hướng dẫn của Bộ.

- Việc bố trí nguồn kinh phí thực hiện bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Mô-đun 6, 7, 8) chưa đồng bộ.

- Tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04/10/2021 của Bộ Tài chính về nguồn kinh phí tập huấn, bồi dưỡng quy định: ***“a) Ngân sách trung ương cấp cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng cho học viên là giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục cốt cán của các địa phương”.***

- Tại điểm g khoản 1 của Công văn số 942/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 16/3/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn Kinh phí bồi dưỡng: ***Từ ngân sách địa phương.***

Sở Giáo dục và Đào tạo đã trao đổi nội dung nguồn kinh phí theo ý kiến của Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục với Sở Tài chính;

Sở Tài chính đã có Công văn số 3225/STC-TCHCSN ngày 31/10/2022 về

việc nguồn kinh phí thực hiện bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn về nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương hay ngân sách địa phương đối với hoạt động bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cốt cán để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Bộ Tài chính đã có Công văn số 12476/BTC-HCSN ngày 29/11/2022 về việc kinh phí thực hiện bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Đến nay, Sở Tài chính và Sở Giáo dục và Đào tạo chờ văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo để có đủ cơ sở tham mưu công tác bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Mô-đun 6, 7, 8).

1.1.3. Các văn bản chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo²

Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành 75 văn bản để triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (*có danh mục gửi kèm*), cụ thể:

- Lĩnh vực Giáo dục Tiểu học: 30 văn bản;
- Lĩnh vực Giáo dục Trung học: 08 văn bản;
- Lĩnh vực Tổ chức cán bộ: 29 văn bản;
- Lĩnh vực Văn phòng: 08 văn bản.

1.1.4. Đánh giá về công tác ban hành văn bản

Ưu điểm: Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành khá đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh trên các lĩnh vực: xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng đội ngũ, giải quyết chế độ chính sách để tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại địa phương, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất, phù hợp với đặc điểm tình hình các địa phương trong tỉnh.

Tồn tại: Một số văn bản ban hành chưa kịp thời như Nghị quyết về quy định mức cho các Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa được ban hành sau 2 năm thực hiện chương trình.

Nguyên nhân: Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 là một công tác mới mẻ, chưa có tiền lệ nên công tác tham mưu của Sở Giáo dục và Đào tạo và các ngành liên quan còn dè dặt, phải trao đổi kinh nghiệm với các tỉnh bạn. Mặt khác, tác động của dịch COVID-19 tại thời điểm triển khai cũng ảnh hưởng đến nhiều mặt công tác của các cấp, các ngành do phải tập trung nhân lực phòng, chống dịch.

2. Bổ sung đánh giá kết quả, hiệu quả công tác tuyên truyền, quán triệt về thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông tại địa phương; việc tiếp nhận ý kiến, đóng góp của dư luận xã hội về việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018

2.1. Bổ sung đánh giá kết quả, hiệu quả công tác tuyên truyền, quán triệt

² Xem Phụ lục 1a

về thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông tại địa phương

Ngày trong năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tổ chức các hội nghị quán triệt Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 88/2014/QH13 cho toàn thể giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trong toàn tỉnh. Số giáo viên, cán bộ quản lý được học tập chiếm tỷ lệ trên 99%.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 ban hành Kế hoạch tuyên truyền Đề án Truyền thông về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và dạy nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đều chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phải thường xuyên quan tâm việc nâng cao nhận thức cho tất cả cán bộ quản lý, giáo viên của toàn Ngành về các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước, Ngành về đổi mới chương trình, sách giáo khoa; chỉ đạo các cơ sở giáo dục thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đổi mới chương trình, sách giáo khoa thông qua các cuộc họp hội đồng sư phạm nhà trường, tuyên truyền cho cha mẹ học sinh thông qua họp phụ huynh. Sở cũng đã phổ biến kịp thời các bản tin do Trung tâm Truyền thông Bộ Giáo dục và Đào tạo phát hành cho tất cả các cơ sở giáo dục trong tỉnh.

Công tác truyền thông hiệu quả, tạo được sự đồng thuận trong nội bộ ngành, trong Nhân dân, tạo tâm thế sẵn sàng cho công chức, viên chức trong toàn ngành giáo dục tỉnh trong triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2.2. Việc tiếp nhận ý kiến, đóng góp của dư luận xã hội về việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018

2.2.1. Trong quá trình triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở lớp 1, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận thông tin dư luận phụ huynh phản nản về việc có nhiều bộ sách giáo khoa nên việc mua sắm sách vở cho con em gặp khó khăn. Tiếp nhận thông tin trên, Sở đã khẩn trương chỉ đạo các cơ sở giáo dục trong tỉnh phải công khai danh mục sách được chọn tại đơn vị mình cho phụ huynh biết; đồng thời thành lập Tổ hỗ trợ phụ huynh chọn sách cho phù hợp, tránh mua nhầm sách hoặc mua các loại sách tham khảo không cần thiết, gây lãng phí.

2.2.2. Thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông. Theo đó, Lịch sử thuộc nhóm môn học tự chọn cấp THPT.

Tuy nhiên, sau thời gian thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (lớp 1, lớp 2 và lớp 6), dư luận xã hội phản ánh việc môn Lịch sử là môn tự chọn cấp THPT là chưa phù hợp với truyền thống văn hóa lịch sử của dân tộc, chưa

phát huy tinh thần yêu nước, tự hào với lịch sử vẻ vang của dân tộc trong thời đại ngày nay. Qua nghiên cứu ý kiến cử tri, Nhân dân và đại biểu Quốc hội, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 63/2022/QH15 nhấn mạnh cần thiết kế môn Lịch sử trong Chương trình giáo dục cấp THPT, bao gồm cả phần bắt buộc và phần lựa chọn một cách hợp lý, khoa học, đảm bảo hiệu quả cao nhất trong việc giáo dục truyền thống và phát triển nhân cách cho học sinh.

Thực hiện Nghị quyết số 63/2022/QH15, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, Lịch sử trở thành một trong những môn bắt buộc trong Chương trình giáo dục cấp THPT với thời lượng 52 tiết/năm học. Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT có hiệu lực khi đa phần học sinh lớp 10 THPT năm học 2022-2023 đã hoàn thành việc đăng ký môn học. Theo đó, phần lớn học sinh đã không lựa chọn môn Lịch sử trong tổ hợp tự chọn vì không phục vụ định hướng nghề nghiệp sau này. Vì vậy, nhiều trường đã tiến hành điều chỉnh các tổ hợp môn lựa chọn, tổ chức mời phụ huynh, học sinh tới nhà trường để phổ biến những điểm mới, tạo điều kiện cho học sinh điều chỉnh lại môn tự chọn phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp.

3. Về đánh giá Chương trình giáo dục phổ thông 2018

3.1. Bổ sung, làm rõ các *căn cứ, cơ sở thực tiễn* để đánh giá về ưu điểm, hạn chế, mức độ đáp ứng mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (*chương trình tổng thể và chương trình môn học*); việc thiết kế, xây dựng chương trình giáo dục phổ thông theo hai giai đoạn và định hướng nghề nghiệp; kết quả thực tế qua hai năm triển khai (năm học 2020-2021, năm học 2021-2022).

Mục tiêu chung của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 có điểm kế thừa mục tiêu chung của Chương trình giáo dục phổ thông 2006, thể hiện ở định hướng: Tiếp tục mục tiêu giáo dục phát triển con người toàn diện “đức, trí, thể, mỹ”, hài hòa về thể chất và tinh thần...

Mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2006 chưa chú trọng yêu cầu phát triển năng lực và phát triển tiềm năng riêng của mỗi học sinh. Mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhấn mạnh yêu cầu phát triển năng lực, chú ý phát huy tiềm năng vốn có của mỗi học sinh, chú ý phát triển cả con người xã hội và con người cá nhân. Đó chính là đổi mới căn bản trong Chương trình giáo dục phổ thông.

Ngoài ra Chương trình giáo dục phổ thông 2018 còn cụ thể hóa mục tiêu giáo dục thành hệ thống phẩm chất và năng lực cần đạt với những biểu hiện cụ thể theo từng cấp học. Đây là điểm mới mà các Chương trình giáo dục phổ thông trước đây chưa có.

Mức độ đáp ứng: chưa thể khẳng định vì mới qua 2 năm thực hiện, phải có một thời gian dài để kiểm chứng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các em học Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tự tin, năng động hơn so với học sinh

cùng khối lớp học Chương trình giáo dục phổ thông 2006. Sở Giáo dục và Đào tạo đã có phụ lục³ so sánh trong Báo cáo số 62/BC-UBND ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

3.2. Về khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (*tính khả thi của yêu cầu tích hợp liên môn ở cấp trung học cơ sở; việc lựa chọn, chuyển đổi nguyên vọng tổ hợp môn học ở cấp trung học phổ thông...*); mức độ phù hợp với mục tiêu, yêu cầu của Nghị quyết số 88/2014/QH13 trong việc thực hiện tích hợp một số môn học.

- Dạy học tích hợp là định hướng dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống. Tính tích hợp thể hiện qua sự huy động, kết hợp, liên hệ các yếu tố có liên quan với nhau của nhiều lĩnh vực để giải quyết có hiệu quả một vấn đề và thường đạt được nhiều mục tiêu khác nhau.

Cần phải dạy học tích hợp vì các lý do sau:

- Đổi mới giáo dục tập trung phát triển phẩm chất và năng lực người học. Kinh nghiệm quốc tế cũng như thực tiễn Việt Nam đã cho thấy dạy học tích hợp giúp cho việc học tập của học sinh gắn liền với thực tiễn hơn, giúp học sinh phát triển các phẩm chất và năng lực cần thiết.

- Mỗi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và con người là một thể thống nhất, ít nhiều đều có mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác; nhiều sự vật, hiện tượng có những điểm tương đồng và cùng một nguồn cội... Vì vậy, để nhận biết hoặc giải quyết mỗi sự vật, hiện tượng ấy, cần huy động tổng hợp các kiến thức và kỹ năng từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Dạy học tích hợp phù hợp với yêu cầu đó.

- Chương trình giáo dục phổ thông 2006 chưa quán triệt tốt quan điểm tích hợp nên có nhiều môn học và các môn học khó tránh khỏi trùng lặp về nội dung. Theo quan điểm tích hợp, các kiến thức liên quan với nhau sẽ được lồng ghép vào cùng một môn học nên tránh được sự trùng lặp không cần thiết về nội dung giữa các môn học và vì vậy số lượng môn học và thời lượng học tập sẽ giảm bớt...

- Do quá trình phát triển của thực tiễn nên nhiều kiến thức, kỹ năng chưa có trong các môn học, nhưng lại rất cần chuẩn bị cho học sinh để có thể đối mặt với những thách thức của cuộc sống; do đó cần tích hợp giáo dục các kiến thức và kỹ năng đó thông qua các môn học.

Thuận lợi cơ bản: đây không phải là vấn đề xa lạ trong giáo dục phổ thông, giáo viên đã ít nhiều dạy học tích hợp trong chương trình hiện hành, giáo viên đều đã được học, được dạy các kiến thức tích hợp trong Chương trình giáo dục phổ thông; nội dung giáo dục và phương án tích hợp trong chương trình mới về cơ bản không làm thay đổi số lượng giáo viên hiện hành.

Khó khăn, thách thức: hạn chế về kinh nghiệm xây dựng chương trình,

³ Xem Phụ lục 2 và 2a

biên soạn sách giáo khoa và hướng dẫn dạy học theo hướng tích hợp; cần có sự thay đổi nhận thức của giáo viên, cán bộ quản lý về ý nghĩa của dạy học tích hợp, vận dụng một số kỹ thuật và phương pháp dạy học để bảo đảm yêu cầu của dạy học tích hợp.

3.3. Đánh giá về chuyển đổi nguyện vọng tổ hợp môn học ở cấp trung học phổ thông

Trước đây, Sở Giáo dục và Đào tạo có lúng túng trong chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện chuyển đổi nguyện vọng tổ hợp môn học ở cấp trung học phổ thông. Tuy nhiên, ngày 06/01/2023 Bộ Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 68/BGDĐT-GDTrH về việc hướng dẫn chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập cấp trung học phổ thông, cụ thể:

- Việc lựa chọn môn học, cụm chuyên đề học tập của học sinh cần giữ ổn định cho đến hết lớp 12. Trong trường hợp đặc biệt, học sinh có nguyện vọng chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập thì việc chuyển đổi được thực hiện vào cuối năm học để bảo đảm thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường, quy định về kiểm tra, đánh giá và thời gian để học sinh bổ sung kiến thức, kỹ năng. Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho học sinh có nguyện vọng chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập phù hợp với khả năng tổ chức của nhà trường.

- Học sinh có nguyện vọng và được nhà trường chấp thuận cho chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập phải có bản cam kết tự bổ sung kiến thức, kỹ năng của chương trình môn học mới, cụm chuyên đề học tập mới ở lớp học trước đó (có xác nhận đồng ý và cam kết của cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ) để đủ năng lực học tiếp môn học mới, cụm chuyên đề học tập mới ở lớp học tiếp theo.

- Nhà trường có các giải pháp phù hợp hỗ trợ học sinh bổ sung kiến thức, kỹ năng của môn học mới, cụm chuyên đề học tập mới; tổ chức kiểm tra, đánh giá việc tự bổ sung kiến thức, kỹ năng của học sinh theo nội dung, yêu cầu cần đạt quy định trong chương trình môn học để bảo đảm cho học sinh có đủ năng lực học tiếp môn học mới, cụm chuyên đề học tập mới ở lớp học tiếp theo.

Các cơ sở giáo dục Trung học trong tỉnh đã triển khai thực hiện nghiêm túc văn bản trên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn của tỉnh về đổi mới phương pháp giáo dục với trọng tâm là chuyển từ “truyền thụ kiến thức” sang “phát triển phẩm chất, năng lực học sinh”; các kết quả và hạn chế, vướng mắc, bất cập

4.1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn của tỉnh về đổi mới phương pháp giáo dục với trọng tâm là chuyển từ “truyền thụ kiến thức” sang “phát triển phẩm chất, năng lực học sinh”

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Bộ (Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH ngày 08/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn của trường trung học/trung tâm giáo

dục thường xuyên qua mạng và Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018; Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường ...), Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 1924/SGDĐT-GDTrH ngày 13/10/2017 về việc về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018 đối với Chương trình giáo dục phổ thông 2006 để tiếp cận Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Công văn số 1677/SGDĐT-GDTrH ngày 17/8/2021 và Công văn số 1045/SGDĐT-GDTrH ngày 13/5/2022 về hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục trung học các năm học 2021-2022 và 2022-2023.

Từ năm học 2021-2022, khi bắt đầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 6 và những năm học kế tiếp theo lộ trình, dưới sự chỉ đạo của sở/phòng các cơ sở giáo dục tự chủ, việc dạy học theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh không có sự bỡ ngỡ nhiều với lãnh đạo quản lý, giáo viên và thậm chí là đối với học sinh.

Từ trước đến nay, kể cả Chương trình giáo dục phổ thông 2006, về cơ bản vẫn là chương trình tiếp cận nội dung. Theo cách tiếp cận nội dung, chương trình thường chỉ nêu ra một danh mục đề tài, chủ đề của một lĩnh vực/môn học nào đó cần dạy và học. Tức là tập trung xác định và trả lời câu hỏi: Chúng ta muốn học sinh biết cái gì? Nên phương pháp dạy học chủ yếu thiên về truyền thụ kiến thức, giáo viên trở thành trung tâm của quá trình dạy học, ít chú ý dạy cách học, nhu cầu, hứng thú của người học...

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 chuyển sang cách tiếp cận năng lực, nhằm phát triển phẩm chất và năng lực người học. Đó là cách tiếp cận nêu rõ học sinh sẽ làm được gì và làm như thế nào vào cuối mỗi giai đoạn học tập trong nhà trường. Cách tiếp cận này cũng đòi hỏi học sinh nắm vững những kiến thức, kỹ năng cơ bản nhưng còn chú trọng yêu cầu vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực hành, giải quyết các tình huống trong học tập và cuộc sống; tính chất và kết quả hoạt động cũng phụ thuộc rất nhiều vào hứng thú, niềm tin, đạo đức... của người học nên chương trình cũng rất chú trọng đến mục tiêu phát triển các phẩm chất của học sinh; phát triển các phẩm chất chủ yếu và các năng lực chung mà mọi học sinh đều cần có, đồng thời phát triển các phẩm chất và năng lực riêng của từng em; tập trung vào việc dạy và học.

Sự thay đổi căn bản trong cách tiếp cận này sẽ chi phối và bắt buộc tất cả các khâu của quá trình dạy học thay đổi: nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức, cách kiểm tra, đánh giá, thi cử; cách thức quản lý và thực hiện... nhằm tạo ra sự thay đổi căn bản về chất lượng giáo dục.

Biểu hiện cụ thể về đổi mới phương pháp giáo dục với trọng tâm là chuyển từ truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất, năng lực học sinh là *“lấy hoạt động người học làm trung tâm”*.

Đối với chương trình trước đây (bao gồm cả Chương trình giáo dục phổ thông 2006) kết quả mong muốn của người học là kiến thức và kỹ năng; Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo cách tiếp cận phát triển năng lực, mục tiêu giáo dục cần được cụ thể hoá thành phẩm chất và năng lực cần hình thành cho học sinh, được thể hiện dưới dạng yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng cấp học.

Năng lực bao gồm năng lực chung và năng lực đặc thù môn học. Trong đó, năng lực chung được hình thành và phát triển thông qua tất cả các lĩnh vực học tập, hoạt động giáo dục; năng lực đặc thù môn học được hình thành và phát triển thông qua lĩnh vực học tập, môn học tương ứng. Năng lực chung là những năng lực cơ bản, thiết yếu mà ai cũng cần có để đảm bảo thành công trong cuộc sống, học tập và làm việc.

Các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cần hình thành và phát triển cho học sinh, bao gồm: 03 phẩm chất chủ yếu (sống yêu thương; sống tự chủ; sống trách nhiệm); 08 năng lực chung (tự học; giải quyết vấn đề và sáng tạo; thẩm mỹ; thể chất; giao tiếp; hợp tác; tính toán; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông).

4.2. Đánh giá các kết quả và hạn chế, vướng mắc, bất cập về đổi mới phương pháp giáo dục với trọng tâm là chuyển từ “truyền thụ kiến thức” sang “phát triển phẩm chất, năng lực học sinh”

Khi triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đội ngũ giáo viên hiện thời có những thuận lợi, thách thức và cần đến những giải pháp cơ bản sau đây:

a) Kết quả

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên phổ thông của tỉnh cơ bản đủ về số lượng, có đủ các thành phần theo môn học, gần 100% đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo, có tinh thần trách nhiệm và đạo đức nhà giáo tốt. Có thể giữ nguyên đội ngũ giáo viên hiện nay, tổ chức bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

b) Hạn chế, vướng mắc, bất cập

- Hạn chế, vướng mắc:

Thời điểm bắt đầu tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tình hình dịch bệnh COVID-19 tại Bình Định diễn ra rất phức tạp, các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, sinh hoạt chuyên môn ... quan trọng hầu hết thực hiện theo hình thức trực tuyến nên kết quả đem lại không cao.

Điểm yếu của phần lớn giáo viên phổ thông là đang dạy học theo phương pháp chủ yếu truyền thụ kiến thức lý thuyết một chiều cho học sinh dẫn đến hoạt động của học sinh là ghi nhớ kiến thức rời rạc, có sẵn, không được vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống.

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đòi hỏi giáo viên đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích hợp, phân hóa, phát huy tính chủ động, sáng tạo, rèn luyện phương pháp học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo yêu cầu vì sự tiến bộ và phát triển năng lực học sinh.

Khi nhà trường được tự chủ về thực hiện chương trình giáo dục thì giáo viên có cơ hội và cần phải linh hoạt, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về bảo đảm chất lượng theo yêu cầu cần đạt về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực cho học sinh nhưng đó cũng là thách thức, khó khăn đối với một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên.

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật được quy định trong chương trình là điều kiện thuận lợi để giáo viên thực hiện phát triển năng lực, hình thành kỹ năng mềm thông qua nhiều hoạt động đa dạng. Tuy nhiên hoạt động đó cũng đòi hỏi giáo viên phải có năng lực sáng tạo trong việc tổ chức, hướng dẫn và đánh giá các hoạt động đó.

Thực hiện một chương trình, nhiều sách giáo khoa là cơ hội để giáo viên chủ động, linh hoạt lựa chọn nguồn tài liệu đa dạng, phong phú phù hợp với đặc điểm học sinh, điều kiện nhà trường nhưng cũng yêu cầu giáo viên phải có năng lực phát triển chương trình phù hợp, phát huy được ưu điểm của nguồn tư liệu phong phú.

- Phương hướng giải quyết

Những thách thức trên có thể vượt qua, thời gian tới trong quá trình triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cần tiếp tục tích cực tổ chức các hoạt động bồi dưỡng giáo viên về các năng lực, kỹ năng cần thiết.

Chú trọng việc bồi dưỡng trực tuyến kết hợp trực tiếp giải đáp thắc mắc, hướng dẫn thực hành các kỹ năng; phối hợp nhiệm vụ hướng dẫn của giảng viên sư phạm với hoạt động kết nối, phối hợp của đội ngũ giáo viên cốt cán của địa phương; chú trọng đổi mới mục tiêu, nội dung và hình thức sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn theo hoạt động nghiên cứu bài học (Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai và nhân rộng mấy năm nay), xây dựng các tập thể giáo viên thường xuyên học hỏi lẫn nhau.

Công tác quản lý tiếp tục giao quyền chủ động, tạo điều kiện thuận lợi, chú ý phát hiện và động viên kịp thời các sáng kiến, các nhân tố mới dù mới chỉ là bước đầu; giảm thiểu các hoạt động hành chính, hình thức để giáo viên có nhiều điều kiện tập trung vào nhiệm vụ đổi mới hoạt động chuyên môn nghiệp vụ.

5. Về đổi mới đánh giá chất lượng giáo dục

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Bộ, của tỉnh, sở/phòng, các cơ sở giáo dục tiểu học đã thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, khen thưởng học sinh theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các lớp thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đa số các nhà trường, tổ chuyên môn đã xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với kế hoạch giáo dục từng môn học, hoạt động giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý kết quả giáo dục và học tập của học sinh để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho giáo viên quan tâm đến học sinh và đổi mới phương pháp dạy học.

Các cơ sở giáo dục trung học đã thực hiện có hiệu quả Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông. Đối với bài kiểm tra, đánh giá định kì đánh giá bằng điểm số, các cơ sở giáo dục tích cực xây dựng ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề kiểm tra, đánh giá phù hợp để phục vụ cho công tác kiểm tra, đánh giá tại nhà trường. Đối với các môn học, hoạt động giáo dục đánh giá bằng nhận xét, khuyến khích thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ thông qua bài thực hành, dự án học tập phù hợp với đặc thù môn học, hoạt động giáo dục.

Thông qua các hoạt động học tập, hoạt động trải nghiệm, học sinh vừa được đánh giá định lượng (điểm số), vừa được đánh giá định tính (nhận xét), từ đó tạo động lực cho các em vươn lên, không trở thành áp lực về thành tích.

Thuận lợi: Thực tiễn thi, kiểm tra, đánh giá của ngành giáo dục tỉnh những năm vừa qua đã có nhiều đổi mới, được xã hội đồng tình ủng hộ. Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ cho thi cử, kiểm tra, đánh giá ngày càng đầy đủ và tốt hơn.

Về thi, kiểm tra, đánh giá ngày càng đạt được nhiều kết quả đáng kể như: chất lượng giáo dục mũi nhọn, chất lượng giáo dục đại trà giữ ổn định và phát triển.

Những khó khăn: Nhận thức và thói quen của một số cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, phụ huynh và học sinh về thi, kiểm tra, đánh giá theo chuẩn kiến thức, kỹ năng thông qua chấm điểm cần có thời gian để thay đổi theo yêu cầu mới. Sự am hiểu và năng lực áp dụng các kỹ thuật và phương pháp đánh giá mới của một bộ phận giáo viên còn hạn chế.

Các giải pháp

- Tiếp tục tuyên truyền, giới thiệu về ý nghĩa, giải pháp đổi mới kiểm tra, thi và đánh giá chất lượng theo yêu cầu đánh giá phải góp phần hướng dẫn việc học, điều chỉnh việc dạy, vì sự tiến bộ của học sinh.

- Tiếp tục tập huấn cán bộ quản lý và giáo viên về kỹ thuật và phương pháp đánh giá theo yêu cầu đánh giá phẩm chất và năng lực như: kỹ thuật viết câu hỏi và thiết kế đề thi, đánh giá các dự án học tập, đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học, đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo..., hạn chế đánh giá kết quả học thuộc và ghi nhớ máy móc, học tủ, học đối phó.

- Tổ chức các kỳ thi, kiểm tra nghiêm túc, bảo đảm phản ánh đúng trình độ và kết quả học tập của học sinh.

6. Về việc lựa chọn, phát hành sách giáo khoa giáo dục phổ thông⁴

6.1. Về những hạn chế, vướng mắc trong lựa chọn, sử dụng sách giáo khoa; các tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa tại tỉnh, việc lựa chọn sách giáo khoa dựa trên ý kiến của giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh.

Những năm đầu các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện việc lựa chọn

⁴ Xem Phụ lục 3

sách giáo khoa còn gặp rất nhiều khó khăn, lúng túng vì đây là lần đầu tiên thực hiện.

Các cơ sở giáo dục phổ thông trong thời gian qua thực hiện công tác phòng chống dịch COVID-19 nên ảnh hưởng về thời gian nghiên cứu, thực hiện việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông.

Khi các Nhà xuất bản tổ chức Hội thảo giới thiệu về bộ sách giáo khoa thì số lượng sách cung cấp quá ít, không đủ cho tất cả giáo viên tham khảo, giáo viên chủ yếu được các nhà biên soạn giới thiệu sách qua online, trực tuyến.

Giáo viên tốn nhiều thời gian trong việc nghiên cứu để lựa chọn sách giáo khoa. Vì mỗi giáo viên phải nghiên cứu hết tất cả các sách giáo khoa của nhiều bộ sách, nhiều Nhà xuất bản để đưa ra ý kiến đánh giá, nhận xét và đề xuất lựa chọn. *(Đối với lớp 1: Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phê duyệt Danh mục 46 cuốn sách giáo khoa lớp 1; Đối với lớp 2: Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phê duyệt Danh mục 32 cuốn sách giáo khoa lớp 2; Đối với lớp 3: Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phê duyệt Danh mục 43 cuốn sách giáo khoa lớp 3).*

Triển khai thực hiện một Chương trình, nhiều sách giáo khoa có nhiều nhà xuất bản tham gia in ấn, phát hành, việc lựa chọn, sử dụng sách giáo khoa ở các địa phương rất đa dạng, nên gặp khó khăn trong việc chỉ đạo phát hành, cung ứng, tập huấn sử dụng sách giáo khoa.

6.2. Về thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân trong việc biên soạn, phát hành tài liệu địa phương

Thuận lợi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo tích cực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kịp thời các kế hoạch triển khai thực hiện việc biên soạn, thẩm định, trình duyệt tài liệu Giáo dục địa phương lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 6, lớp 7 đảm bảo theo quy định chặt chẽ theo văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; ban hành Quyết định thành lập Ban Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Bình Định và được kiện toàn kịp thời khi có sự thay đổi nhân sự.; thành lập Ban chỉ đạo đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông cấp tỉnh; đồng thời báo cáo đầy đủ tiến độ việc thực hiện biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục địa phương theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tài liệu nội dung giáo dục địa phương được thực hiện đúng theo quy định và thẩm định theo quy trình, thẩm quyền theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Tỉnh Bình Định đã triển khai thực hiện tài liệu giáo dục địa phương lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 6, lớp 7 và lớp 10 đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt đúng theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ năm học 2020-2021. Tiếp tục hoàn thiện tài liệu giáo dục địa phương lớp 4, lớp 8 và lớp 11 để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

- Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản (chi nhánh tại Đà Nẵng) triển khai in ấn, phát hành tài liệu Giáo dục địa phương tỉnh Bình Định đảm bảo chất lượng và đủ số lượng cho các cơ sở giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu.

Khó khăn:

- Ban biên soạn tài liệu giáo dục địa phương chủ yếu là những cán bộ quản lý và giáo viên nên không có nghiệp vụ, kinh nghiệm trong biên soạn.
- Các văn bản chỉ đạo về việc biên soạn, thẩm định về tài liệu giáo dục địa phương của Bộ Giáo dục và Đào tạo có nhiều thay đổi, địa phương gặp nhiều lúng túng trong tổ chức thực hiện.
- Nguồn tài liệu tham khảo, hình ảnh minh họa phục vụ cho tác giả nghiên cứu để biên soạn rất hạn chế.

Nguyên nhân:

- Ban biên soạn tài liệu giáo dục địa phương là cán bộ quản lý, giáo viên chưa được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về nghiệp vụ biên soạn.
- Văn bản hướng dẫn biên soạn tài liệu giáo dục địa phương thể hiện qua 3 văn bản: Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021; Quy định Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định tài liệu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài liệu đã được phê duyệt; chưa được hướng dẫn cụ thể về đề cương xây dựng tài liệu theo chủ đề; cấu trúc và hình thức trình bày; Công văn số 3036/BGDĐT-GDTH ngày 20/7/2021 về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp Tiểu học. Quy định thẩm định tài liệu và lập hồ sơ trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tài liệu theo Thông tư số 33/2020/TT-GBDĐT ngày 15/9/2020 quy định việc thẩm định tài liệu giáo dục địa phương; hướng dẫn đề cương tài liệu được xây dựng để xác định các chủ đề học tập/mạch kiến thức từng khối lớp; yêu cầu cần đạt; cấu trúc và hình thức trình tài liệu giáo dục địa phương; Công văn số 5576/BGDĐT-GDTH ngày 02/12/2021 về việc hướng dẫn biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục “Địa phương em” trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí lớp 4 cấp Tiểu học; Các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa thống nhất dẫn đến Sở Giáo dục và Đào tạo phải điều chỉnh nhiều lần tài liệu địa phương cấp Tiểu học cho phù hợp với hướng dẫn của Bộ.

6.3. Về sự phù hợp của giá sách giáo khoa đối với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, mức sống của người dân.

Về cơ bản giá sách giáo khoa phù hợp đối với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, mức sống của người dân. Tuy nhiên, cũng rất khó khăn đối với bộ phận không nhỏ người dân thất nghiệp, lao động phổ thông, có thu nhập thấp; vùng địa bàn xã miền núi, vùng học sinh dân tộc thiểu số, vùng kinh tế khó khăn.

7. Việc chuẩn bị các điều kiện bảo đảm đội ngũ nhà giáo

7.1. Báo cáo về việc rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên. Đánh

giá rõ hơn thực trạng đội ngũ nhà giáo (số lượng, chất lượng, cơ cấu)⁵ ở từng cấp học, bậc học và cho các môn học:

Đội ngũ giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 gồm 13.708 giáo viên trong đó có 6.206 giáo viên tiểu học, 4.853 giáo viên cấp trung học cơ sở, 2.649 giáo viên trung học phổ thông.

Tổng số giáo viên đạt chuẩn trình độ chuyên môn theo Luật Giáo dục năm 2019 là 12.090 giáo viên (đạt tỷ lệ 88,2%), trong đó có 5.155 giáo viên tiểu học (đạt tỷ lệ 83,06%), 4.286 giáo viên trung học cơ sở (đạt tỷ lệ 88,32%), 2.649 giáo viên trung học phổ thông (đạt tỷ lệ 100%).

Đối với các trường hợp giáo viên chưa đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019: Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 03/11/2021 thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh để triển khai thực hiện. Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp cùng các cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện nâng chuẩn cho 176 giáo viên, trong đó có 116 giáo viên tiểu học, 60 giáo viên trung học cơ sở.

Đối với các trường hợp giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018: Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch số 763/KH-SGDĐT ngày 14/4/2021 triển khai thực hiện bồi dưỡng đại trà cho giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Kế hoạch số 1351/KH-SGDĐT ngày 20/6/2022 triển khai bồi dưỡng đại trà cho giáo viên môn Tiếng Anh cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 năm 2022 để triển khai thực hiện.

Kết quả: 12.738 giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông hoàn thành bồi dưỡng các mô đun theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo hình thức trực tuyến thông qua hệ thống LMS và sinh hoạt chuyên môn tại trường (chiếm tỷ lệ 100%); hoàn thành việc tổ chức bồi dưỡng cho 204 giáo viên môn Tin học và Công nghệ cấp Tiểu học, 901 giáo viên môn Khoa học tự nhiên (Vật lý, Hóa học, Sinh học) và 512 giáo viên môn Lịch sử và Địa lý cấp THCS để đáp ứng việc giảng dạy các môn ghép theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018...

Vì vậy số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng được các nhiệm vụ giảng dạy theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

7.2. Thực trạng giáo viên dạy các môn học theo yêu cầu tích hợp, các môn mới (nhu cầu, số lượng đã tuyển dụng được); tác động của việc thiếu giáo viên đối với việc triển khai Chương trình.

Từ năm 2022 đến nay, các địa phương đã thực hiện tuyển dụng mới với

⁵ Xem Phụ lục 4

số lượng là 127 giáo viên cấp THCS ở các môn Vật lí, Hóa học, Sinh học, môn Lịch sử và Địa lí.

Các giáo viên này mới tuyển dụng, chưa được bồi dưỡng dạy các môn có nội dung tích hợp nên được bố trí dạy các khối 8 và 9 (đang thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006). Để được dạy các khối lớp theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, giáo viên phải tự nghiên cứu, tự bồi dưỡng và tranh thủ sự giúp đỡ của nhà trường, đồng nghiệp qua sinh hoạt tổ chuyên môn, qua hướng dẫn của đội ngũ giáo viên cốt cán.

Căn cứ nhu cầu giáo viên thực hiện Chương trình sách giáo khoa năm 2018, số lượng chỉ tiêu biên chế được giao, Ngành Giáo dục và Đào tạo đã triển khai thực hiện kế hoạch tuyển dụng viên chức kịp thời, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, đảm bảo theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên.

Năm học 2021-2022, Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định đã tổ chức tuyển dụng 1.203 chỉ tiêu viên chức (*Sở Giáo dục và Đào tạo: 168 chỉ tiêu, UBND thành phố Quy Nhơn: 149 chỉ tiêu, UBND thị xã An Nhơn: 182 chỉ tiêu, UBND thị xã Hoài Nhơn: 268 chỉ tiêu, UBND huyện Tuy Phước 185 chỉ tiêu, UBND huyện Phù Cát: 132 chỉ tiêu, UBND huyện Hoài Ân: 46 chỉ tiêu, UBND huyện Vân Canh: 38 chỉ tiêu, UBND huyện Vĩnh Thạnh: 03 chỉ tiêu, UBND huyện An Lão: 32 chỉ tiêu*); đang triển khai thực hiện tuyển dụng 575 chỉ tiêu viên chức chuẩn bị cho năm học mới (*UBND huyện Phù Cát: 329 chỉ tiêu; UBND huyện Phù Mỹ: 127 chỉ tiêu; UBND huyện Tây Sơn: 119 chỉ tiêu*).

Công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 được triển khai thường xuyên, nghiêm túc, hiệu quả (12.738 giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông hoàn thành bồi dưỡng các mô đun theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo hình thức trực tuyến thông qua hệ thống LMS và sinh hoạt chuyên môn tại trường (chiếm tỷ lệ 100%); hoàn thành việc tổ chức bồi dưỡng cho 204 giáo viên môn Tin học và Công nghệ cấp Tiểu học, 901 giáo viên môn Khoa học tự nhiên (Vật lí, Hóa học, Sinh học) và 512 giáo viên môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS để đáp ứng việc giảng dạy các môn ghép theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018...)

Vì vậy số lượng đội ngũ giáo viên của tỉnh đáp ứng được việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

7.3. Đánh giá về chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho đội nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được tỉnh Bình Định quan tâm thực hiện, công tác đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện một cách chủ động, nội dung bồi dưỡng thiết thực, hiệu quả. Do đó, khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, giáo viên tỉnh Bình Định hoàn toàn chủ động xử lý các vấn đề mới phát sinh, không bỡ ngỡ, lúng túng.

Đến nay, tỉnh Bình Định đã hoàn thành việc bồi dưỡng cho các giáo viên

dạy liên môn theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cụ thể như sau:

- Đối với môn Tin học và Công nghệ (cấp Tiểu học):
 - + Phối hợp với Trường Đại học Sư phạm Hà Nội bồi dưỡng và cấp chứng chỉ cho 204 giáo viên trong năm 2020 với tổng số tín chỉ là 20 tín chỉ (20 tín chỉ x 15 tiết/tín chỉ = 300 tiết);
 - + Phối hợp với Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế bồi dưỡng và công nhận đã hoàn thành 06 mô đun (1,2,3,4,5,9) cho 203 giáo viên.
- Đối với môn Khoa học tự nhiên (cấp THCS):
 - + Phối hợp với Trường Đại học Quy Nhơn bồi dưỡng và cấp chứng chỉ cho 901 giáo viên trong năm 2020, 2021 với tổng số tín chỉ là 36 tín chỉ (36 tín chỉ x 15 tiết/tín chỉ = 540 tiết);
 - + Phối hợp với Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế bồi dưỡng và công nhận đã hoàn thành 06 mô đun (1,2,3,4,5,9) cho 783 giáo viên.
- Đối với môn Lịch sử và Địa lí (cấp THCS):
 - + Phối hợp với Trường Đại học Quy Nhơn bồi dưỡng và cấp chứng chỉ cho 512 giáo viên trong năm 2020, 2021 với tổng số tín chỉ là 20 tín chỉ (20 tín chỉ x 15 tiết/tín chỉ = 300 tiết);
 - + Phối hợp với Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế bồi dưỡng và công nhận đã hoàn thành 06 mô đun (1,2,3,4,5,9) cho 478 giáo viên.

7.4. Về tỷ lệ giáo viên đáp ứng được yêu cầu giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông 2018

100% giáo viên bố trí dạy các môn tích hợp, các môn học mới theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 được đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tất cả các giáo viên này có chuyên môn vững vàng, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

8. Việc chuẩn bị các điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

8.1. Về cơ sở vật chất trường học⁶

- Thực hiện chủ trương của các cấp, các ngành về việc rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy; Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 03/6/2017 về việc ban hành Kế hoạch sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Bình Định; Công văn số 5509/UBND-VX ngày 11/9/2018 về việc thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; Công văn số 8035/UBND-NC ngày 26/12/2018 về việc sắp xếp, tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-

⁶ Xem Phụ lục 5

NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW. Qua đó chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc. Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 1763/SGDDĐT-TCCB ngày 11/9/2018 để phối hợp cùng các Sở, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện việc quán triệt và tổ chức rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; yêu cầu sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông của địa phương phải thực hiện đúng quy trình, đảm bảo sự phối hợp của các cơ quan, đơn vị có liên quan; gắn với nâng cao chất lượng giáo dục, hình thành trường phổ thông nhiều cấp học phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể; thu gọn lại các điểm trường trên nguyên tắc thuận lợi cho người học và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

- Nhằm đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, trên cơ sở Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025; Sở Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ngoài ra để đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học Ủy ban nhân dân tỉnh đã tham mưu cho Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/09/2022 về Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 03/10/2022.

- Đến năm học 2022-2023 mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông đã sắp xếp, tổ chức lại, tinh giảm còn 407 cơ sở giáo dục phổ thông, trong đó có 204 trường tiểu học, 148 trường trung học cơ sở, 55 trường trung học phổ thông, cụ thể:

+ Giáo dục tiểu học: tổng số trường 204 (không bao gồm trường Chuyên biệt Hy Vọng) Công lập 204 trường; số lớp: 4.311 lớp; học sinh: 128.166 em; tổng số phòng học 4.358 phòng; trong đó: phòng học kiên cố: 3.299 phòng; tỷ lệ kiên cố hóa 75,70%; bán kiên cố: 1.059 phòng; tỷ lệ 24,30%; Tỷ lệ phòng học/lớp, tương đương 01 phòng/lớp.

+ Giáo dục trung học cơ sở: tổng số trường trên toàn tỉnh là 148 trường; số lớp: 2.592 lớp; số học sinh 91.960 em; số phòng học 2.089 phòng, trong đó: số phòng học kiên cố 1.944 phòng; tỷ lệ kiên cố hóa 93,05%; phòng học bán kiên cố 145; tỷ lệ 6,95%; tỷ lệ phòng học/lớp đạt 0,80 phòng/lớp.

+ Giáo dục trung học phổ thông: tổng số trường trên toàn tỉnh là 55 trường; số lớp 1.353 lớp; số học sinh 55.642 em; số phòng học 1.316 phòng, trong đó: số phòng học kiên cố 1.269 phòng; tỷ lệ kiên cố hóa 96,42%; phòng học bán kiên cố 47 phòng; tỷ lệ 3,58%; tỷ lệ phòng học/lớp đạt 0,97% phòng/lớp.

Cơ sở vật chất trường học đảm bảo điều kiện triển khai Chương trình giáo

dục phổ thông 2018:

8.2. Thiết bị dạy học⁷

- Việc quy định danh mục thiết bị dạy học tối thiểu các cấp để thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 Ban hành Danh mục thiết bị tối thiểu cấp Tiểu học; Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 Ban hành Danh mục thiết bị tối thiểu cấp Trung học cơ sở; Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 Ban hành Danh mục thiết bị tối thiểu cấp Trung học phổ thông; các địa phương căn cứ theo danh mục thiết bị tối thiểu các cấp để mua sắm trang bị phục vụ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; kinh phí thực hiện được bố trí từ ngân sách địa phương.

- Kinh phí thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo và hướng dẫn phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố và các trường THPT trực thuộc:

+ Đối với thiết bị dạy học cấp tiểu học: chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và thiết bị tối thiểu lớp 1 tại Công văn số 1724/SGDĐT-GDMN-TH ngày 06/9/2019; Công văn số 1781/SGDĐT-GDMN-TH ngày 07/9/2020; Công văn số 1545/SGDĐT-GDMN-TH ngày 27/7/2021 về việc rà soát thiết bị dạy học lớp 2; Công văn số 695/SGDĐT-GDMN-TH ngày 06/4/2022 về việc rà soát thiết bị dạy học lớp 3; Công văn số 2771/SGDĐT-GDMN-TH ngày 16/11/2022 về việc rà soát thiết bị dạy học lớp 4.

+ Đối với thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS và THPT: Công văn số 1558/SGDĐT-GDTrH ngày 29/03/2021 hướng dẫn rà soát thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6; Công văn số 640/SGDĐT-GDTrH ngày 29/03/2022 hướng dẫn rà soát thiết bị dạy học tối thiểu lớp 7 và lớp 10; Công văn số 3012/SGDĐT-GDTrH ngày 29/03/2022 hướng dẫn rà soát thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8 và lớp 11.

+ Các trường tiến hành rà soát, đánh giá số lượng thiết bị hiện có, thiết bị còn sử dụng, thiết bị có thể khắc phục để tiếp tục giảng dạy... trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tránh lãng phí; yêu cầu các trường sử dụng những thiết bị hiện có, tăng cường sử dụng thiết bị tự làm. Ưu tiên mua sắm những thiết bị có tính liên thông, sử dụng cho nhiều khối lớp.

- Công tác mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan; cụ thể: thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học và THCS (các trường trực thuộc huyện, thị xã, thành phố) do phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố tổ chức mua sắm; các trường THPT và trực thuộc Sở do các trường THPT và trực thuộc tổ chức mua sắm.

⁷ Xem Phụ lục 6

- Việc mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Danh mục thiết bị mua sắm mới được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; kết quả mua sắm đến năm học 2022-2023; tỷ lệ đáp ứng thiết bị dạy học tối thiểu:

+ Tiểu học: Sử dụng danh mục thiết bị hiện có (cũ) đáp ứng 73%; danh mục thiết bị mới (mua bổ sung) đáp ứng 27%.

+ THCS: Sử dụng danh mục thiết bị hiện có (cũ) đáp ứng 58%; danh mục thiết bị mới (mua bổ sung) đáp ứng 42%.

+ THPT: Sử dụng danh mục thiết bị hiện có (cũ) đáp ứng 63%; danh mục thiết bị mới (mua bổ sung) đáp ứng 37%.

Đến nay, đối với thiết bị dạy học phục vụ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 tại các trường học đã rà soát thiết bị hiện có, còn phù hợp, kết hợp với thiết bị mua sắm bổ sung cơ bản đáp ứng phục vụ việc dạy và học.

9. Về kinh phí thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 của tỉnh Bình Định⁸

9.1. Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018

+ Tổng kinh phí đầu tư cơ sở vật chất nhằm đảm bảo Chương trình giáo dục phổ thông 2018: 1.237.145 triệu đồng.

Trong đó:

Đầu tư cơ sở vật chất cấp tiểu học: 571.463 triệu đồng;

Đầu tư cơ sở vật chất cấp THCS: 414.234 triệu đồng;

Đầu tư cơ sở vật chất cấp THPT: 135.703 triệu đồng.

Các dự án đầu tư cơ sở vật chất cho các cấp Tiểu học, THCS và THPT: 117.745 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí thực hiện: 1.237.145 triệu đồng.

Trong đó:

Kinh phí trung ương hỗ trợ: 160.466 triệu đồng;

Kinh phí từ ngân sách tỉnh: 255.877 triệu đồng.

Kinh phí từ ngân sách địa phương (thành phố, các thị xã, các huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác): 820.802 triệu đồng.

- Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, trong năm 2023 UBND tỉnh đã bố trí kinh phí để thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 là 100 tỷ đồng; trong đó: bố trí 50 tỷ để đầu tư cơ sở vật chất và 50 tỷ để mua sắm thiết bị trường học

9.2. Thiết bị dạy học

⁸ Xem Phụ lục 7

- Kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu từ năm 2018 đến năm 2022 đáp ứng nhu cầu giảng dạy theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; thiết bị dạy học đã được trang bị, cụ thể như sau:

+ Tổng kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị dạy học: 465.744 triệu đồng;
Trong đó: sử dụng từ ngân sách địa phương: 465.744 triệu đồng; trong đó:

Cấp tiểu học: kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học: 137.054 triệu đồng; trong đó: kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1: 33.196 triệu đồng; kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2: 26.222 triệu đồng; kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3: 23.317 triệu đồng; kinh phí mua sắm các thiết bị hỗ trợ dạy và học cấp tiểu học: 54.319 triệu đồng.

Cấp THCS: kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS: 133.415 triệu đồng; trong đó: kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6: 47.188 triệu đồng; kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu lớp 7: 34.047 triệu đồng; kinh phí mua sắm các thiết bị hỗ trợ dạy và học cấp THCS: 52.180 triệu đồng.

Cấp THPT: kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT: 195.275 triệu đồng; trong đó kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10: 41.405 triệu đồng; kinh phí mua sắm các thiết bị hỗ trợ dạy và học cấp THPT: 153.870 triệu đồng.

9.3. Kinh phí đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

- Tổng kinh phí đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục: 17.380 triệu đồng.

Trong đó:

+ Bồi dưỡng giáo viên địa phương: 4.151 triệu đồng;

+ Bồi dưỡng các môn Tin học và Công nghệ (tiểu học); Lịch sử và Địa lí, Khoa học tự nhiên (THCS): 13.229 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí: từ ngân sách địa phương: 17.380 triệu đồng.

9.4. Kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương

- Tổng kinh phí thực hiện: 279 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí: từ ngân sách địa phương: 279 triệu đồng.

9.5. Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia

- Tổng kinh phí: 25.254 triệu đồng; trong đó: Ngân sách trung ương: 19.285 triệu đồng; ngân sách địa phương: 5.969 triệu đồng.

10. Về các giải pháp, đề xuất, kiến nghị của tỉnh

- Nhà nước cấp sách miễn phí cho học sinh vùng dân tộc thiểu số, miền núi vùng sâu vùng xa;

- Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm công bố phương án thi tổ chức tốt nghiệp

THPT từ năm học 2024-2025 để các địa phương chủ động hơn trong công tác chuẩn bị; tăng cường việc chỉ đạo các trường sư phạm trong việc tuyển sinh, đào tạo giáo viên môn Khoa học tự nhiên và Lịch sử - Địa lí.

11. Bổ sung thông tin về đơn vị hành chính, dân số, tình hình kinh tế - xã hội và phụ lục về các mô hình tốt, cách làm sáng tạo của tỉnh trong thực hiện Nghị quyết số 88 và Nghị quyết số 51 của Quốc hội

11.1. Bổ sung thông tin về đơn vị hành chính, dân số, tình hình kinh tế - xã hội

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích tự nhiên là 6.066,4 km², chiếm 1,8% diện tích cả nước và 13,8% diện tích duyên hải Nam Trung Bộ. Toàn tỉnh có 11 đơn vị hành chính⁹ với 159 xã, phường, thị trấn.

Dân số toàn tỉnh năm 2022 là 1.504.285 người. Trong đó, dân tộc Kinh chiếm 97,1%, các dân tộc: Chăm, Hrê và Bana chiếm 2,9%. Dân số thành thị chiếm 41,2% và dân số nông thôn chiếm 58,8%. Quy mô dân số lớn thứ 2 của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Mật độ dân số năm 2022 là 248 người/km² (mật độ trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ khoảng 212 người/km²). Trong đó, dân số tỉnh Bình Định tập trung nhiều ở thành phố Quy Nhơn với 1.024 người/km²; còn lại phân bố khá đồng đều ở các huyện trong tỉnh. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghề đạt 60,09%.

Cơ cấu sản xuất của tỉnh Bình Định chủ yếu là sản xuất nông lâm thủy sản (năm 2022, ngành nông lâm thủy sản chiếm 27,37% tổng sản phẩm địa phương), sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là lúa, thủy, hải sản, các sản phẩm từ cây ăn trái, rau màu các loại.

Thương mại, dịch vụ, khách sạn và nhà hàng phát triển tập trung chủ yếu ở thành phố, thị xã; tiềm năng về du lịch của tỉnh cũng đang được phát triển.

Năm 2022, tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh đạt 8,57%, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,26%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,55%; khu vực dịch vụ tăng 12,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6%. GRDP bình quân đầu người đạt 70,79 triệu đồng/người/năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp đạt 7,05%. Kim ngạch xuất khẩu đạt 1.550 triệu USD. Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 15.663 tỷ đồng. Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh đạt 10,8%.

Tính đến nay, toàn tỉnh có 05 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (*Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát, An Nhơn*), 83 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 52%), trong đó có 05 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (chiếm 3%). Hệ thống hạ tầng nông thôn được đầu tư, nâng cấp, từng bước đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi cho thông thương hàng hóa, kết nối thị trường, góp phần nâng cao đời sống người dân.

Trong năm, tỉnh đã tổ chức đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản phẩm

⁹ Gồm 01 thành phố (Quy Nhơn), 02 thị xã (An Nhơn và Hoài Nhơn) và 08 huyện (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão (miền núi), Tây Sơn, Hoài Ân (trung du), Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ (đồng bằng)).

OCOP tính lũy kể đến nay, toàn tỉnh có 217 sản phẩm OCOP (06 sản phẩm đạt chuẩn 5 sao, 34 sản phẩm đạt 4 sao, 177 sản phẩm đạt 3 sao).

Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của 3 huyện miền núi vẫn còn ở mức cao với tỷ lệ 45,5% (An Lão 43,3%, Vĩnh Thạnh 43,06%, Vân Canh 47,67%).

11.2. Về các mô hình tốt, cách làm sáng tạo của tỉnh trong thực hiện Nghị quyết số 88 và Nghị quyết số 51 của Quốc hội

11.2.1. Về thiết bị dạy học

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo đã hướng dẫn cho các phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố và các trường THPT trực thuộc Sở tiến hành rà soát, đánh giá số lượng thiết bị hiện có, thiết bị còn sử dụng, thiết bị có thể khắc phục để tiếp tục giảng dạy. Trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cách làm này đảm bảo đủ thiết bị tối thiểu cho các trường và tiết kiệm ngân sách nhà nước.

11.2.2. Chủ động bồi dưỡng giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên và môn Lịch sử - Địa lí

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo đã chủ động phối hợp với Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức bồi dưỡng cho 204 giáo viên môn Tin học và Công nghệ cấp Tiểu học, 901 giáo viên môn Khoa học tự nhiên (Vật lí, Hóa học, Sinh học) và 512 giáo viên môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS để đáp ứng việc giảng dạy các môn ghép theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Trên đây là báo cáo bổ sung, hoàn thiện một số nội dung theo Thông báo kết luận của Đoàn giám sát chuyên đề “*Việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*”. Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Thường trực Đoàn Giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đoàn Giám sát;
- Thành viên Đoàn Giám sát;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở GDĐT;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VP, K5, K9.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT 88/2014/QH13 CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
I.	GIÁO DỤC MẦM NON - TIỂU HỌC			
1	Sở GDĐT	1767/SGDĐT-GDMN-TH	9/12/2019	Về việc hướng dẫn chuẩn bị tổ chức dạy học lớp 1 năm học 2020-2021
2	Sở GDĐT	1907/SGDĐT-GDMN-TH	9/30/2019	Về việc hướng dẫn thực hiện nội dung Hoạt động trải nghiệm cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông từ năm học 2020-2021
3	Sở GDĐT	625/SGDĐT-GDMN-TH	4/8/2020	Về việc hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa lớp 1 trong cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2020-2021
4	Sở GDĐT	1197/SGDĐT-GDMN-TH	6/23/2020	Về việc hướng dẫn dạy và học môn Tiếng Anh cấp tiểu học năm học 2020 -2021
5	Sở GDĐT	2020/SGDĐT-GDMN-TH	10/8/2020	Về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học
6	Sở GDĐT	1813/SGDĐT-GDMN-TH	9/10/2020	Về việc tăng cường quản lý việc trang bị sách giáo khoa và tài liệu tham khảo trong các cơ sở giáo dục phổ thông;
7	Sở GDĐT	2061/SGDĐT-GDMN-TH	10/14/2020	Về việc Hội thảo - Tập huấn đánh giá học sinh lớp 1 theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT
8	Sở GDĐT	2389/SGDĐT-GDMN-TH	11/27/2020	Về việc Hướng dẫn thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ năm học 2020-2021
9	Sở GDĐT	90/KH-SGDĐT	1/15/2021	Về việc tổ chức Hội thảo dạy học lớp 1 theo Chương trình và sách giáo khoa mới năm học 2020-2021
10	Sở GDĐT	323/SGDĐT-GDMN-TH	2/25/2021	Về việc tổng kết triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1
11	Sở GDĐT	422/SGDĐT-GDMN-TH	3/10/2021	Về việc triển khai khảo sát, đánh giá chương trình và sách giáo khoa lớp 1 sau một học kỳ triển khai

12	Sở GDĐT	591/SGDĐT-GDMN-TH	3/26/2021	Về việc triển khai giải pháp dạy học Tiếng Việt lớp 1 trên truyền hình
13	Sở GDĐT	701/SGDĐT-GDMN-TH	4/21/2020	Về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học
14	Sở GDĐT	367/SGDĐT-GDMN-TH	1/26/2021	Về việc thực hiện giới thiệu, bồi dưỡng giáo viên và cung ứng sách giáo khoa lớp 2, lớp 6 năm học 2021-2022
15	Sở GDĐT	691/SGDĐT-GDMN-TH	4/5/2021	Về việc hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa lớp 2 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018
16	Sở GDĐT	1313/SGDĐT-GDMN-TH	6/23/2021	Về việc bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa lớp 2 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
17	Sở GDĐT	1314/SGDĐT-GDMN-TH	6/23/2021	Về việc bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa lớp 2 Cánh Diều
18	Sở GDĐT	1332/SGDĐT-GDMN-TH	6/24/2021	Về việc tổ chức kiểm tra, đánh giá giáo viên, cán bộ quản lý tham gia bồi dưỡng sử dụng sách giáo khoa lớp 2 Cánh Diều
19	Sở GDĐT	1343/SGDĐT-GDMN-TH	6/25/2021	Về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học
20	Sở GDĐT	1460/SGDĐT-GDMN-TH	7/9/2021	Về việc đánh giá kết quả bồi dưỡng giáo viên sử dụng SGK lớp 2, 6 của NXBGDVN
21	Sở GDĐT	1545/SGDĐT-GDMN-TH	7/27/2021	Về việc rà soát thiết bị dạy học lớp 2 ở tất cả các môn học theo quy định
22	Sở GDĐT	1806/SGDĐT-GDMN-TH	9/6/2021	Về thực hiện kế hoạch giáo dục đối với lớp 5 đáp ứng yêu cầu Chương trình GDPT 2018
23	Sở GDĐT	1869/SGDĐT-GDMN-TH	9/14/2021	Về việc Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học năm học 2021-2022 ứng phó với dịch Covid-19
24	Sở GDĐT	1861/SGDĐT-GDMN-TH	9/14/2021	Về việc tập huấn tổ chức dạy học trực tuyến, dạy học qua truyền hình cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên cấp tiểu học
25	Sở GDĐT	2401/SGDĐT-GDMN-TH	11/19/2021	Về việc báo cáo phương án bố trí giáo viên thực hiện dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình GDPT 2018 năm học 2022-2023

26	Sở GDĐT	2389/SGDĐT-GDMN-TH	11/27/2020	Về việc hướng dẫn thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ năm học 2020-2021
27	Sở GDĐT	2341/SGDĐT-GDMN-TH	11/15/2021	Về việc hướng dẫn thực hiện nội dung giáo dục địa phương tỉnh Bình Định lớp 2 từ năm học 2021-2022
28	Sở GDĐT	583/SGDĐT-VP	3/22/2022	Về việc hướng dẫn tổ chức lựa chọn SGK lớp 3, lớp 7, lớp 10 chuẩn bị triển khai năm học 2022-2023
29	Sở GDĐT	866/SGDĐT-GDMN-TH	4/25/2022	Về việc tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp Tiểu học
30	Sở GDĐT	2472/SGDĐT-GDMN-TH	10/19/2022	Về việc hướng dẫn thực hiện nội dung giáo dục địa phương tỉnh Bình Định lớp 3 từ năm học 2022-2023
II. VĂN PHÒNG				
1	Sở GDĐT	1157/KH-SGDĐT	6/28/2016	Tiếp tục tuyên truyền Nghị quyết số 29-NQ/TW
2	Sở GDĐT	811/SGDĐT-VP	5/10/2017	Về việc tăng cường công tác truyền thông về Chương trình giáo dục phổ thông mới và kỳ thi THPT quốc gia
3	Sở GDĐT	1975/KH-SGDĐT	10/23/2017	Truyền thông về giáo dục và đào tạo năm học 2017-2018
4	Sở GDĐT	537/KH-SGDĐT	3/24/2020	Truyền thông về giáo dục và đào tạo năm 2020
5	Sở GDĐT	1433/KH-SGDĐT	7/20/2020	Truyền thông về Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020
6	Sở GDĐT	1999/KH-SGDĐT	10/4/2021	Truyền thông về giáo dục và đào tạo năm học 2021-2022
7	Sở GDĐT	2649/SGDĐT-TCCB	12/14/2021	Về việc thông báo giáo viên phổ thông và CBQL tham gia Hội thảo truyền thông "Nâng cao năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018"
8	Sở GDĐT	703/SGDĐT-VP	4/7/2022	Về việc tăng cường hợp tác truyền thông, đặt mua Báo Giáo dục và Thời đại trang bị cho thư viện trường học
III. TỔ CHỨC CÁN BỘ				
1	Sở GDĐT	297/SGDĐT-GDCN-TX	2/27/2019	Công văn Đào tạo lớp ĐH VB2 chuyên ngành Luật cho GV đang giảng dạy môn GDCD của ngành GD Bình Định

2	Sở GDĐT	1278/SGDĐT-TCCB	6/26/2019	Công văn về việc thông báo nhập học lớp đại học văn bằng 2 chuyên ngành Luật
3	Sở GDĐT	474/QĐ-SGDĐT	3/27/2020	Quyết định thành lập Ban Chi đạo bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở GDPT đại trà tỉnh Bình Định
4	Sở GDĐT	1445/TB-SGDĐT	7/23/2020	Thông báo về việc triệu tập giáo viên Tin học tham gia lớp bồi dưỡng môn Tin học và Công nghệ cấp Tiểu học
5	Sở GDĐT	2593/QĐ-SGDĐT	9/11/2020	Quyết định về việc phê duyệt kết quả bồi dưỡng giáo viên lớp 1 và cán bộ quản lý cấp tiểu học đã hoàn thành khóa bồi dưỡng mô đun 1 thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018
6	Sở GDĐT	1860/SGDĐT-TCCB	9/15/2020	Công văn về việc thông báo nhập học lớp đại học văn bằng 2 chuyên ngành Luật - Đợt 2
7	Sở GDĐT	2023/SGDĐT-TCCB	10/8/2020	Công văn thông báo triệu tập bồi dưỡng giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên
8	Sở GDĐT	2055/SGDĐT-TCCB	10/13/2020	Về việc hướng dẫn thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn
9	Sở GDĐT	2072/SGDĐT-TCCB	10/16/2020	Công văn thông báo triệu tập bồi dưỡng giáo viên dạy môn Lịch sử và Địa lý
10	Sở GDĐT	284/SGDĐT-TCCB	2/19/2021	Về việc thống kê và lập Danh sách giáo viên tham gia đào tạo nâng trình độ chuẩn
11	Sở GDĐT	763/KH-SGDĐT	4/14/2021	Kế hoạch triển khai bồi dưỡng đại trà cho giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018
12	Sở GDĐT	1102/SGDĐT-TCCB	5/31/2021	Triển khai thực hiện bồi dưỡng đại trà năm 2021 cho giáo viên và cán bộ quản lý thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018
13	Sở GDĐT	1650/SGDĐT-TCCB	8/12/2021	Công văn về việc tham gia bồi dưỡng các lớp nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên tiếng Anh Đề án Ngoại ngữ Quốc gia năm 2021
14	Sở GDĐT	1691/SGDĐT-TCCB	8/19/2021	Công văn thông báo Danh sách Giáo viên tiếng Anh tham gia bồi dưỡng NVSP năm 2021 theo ngân sách địa phương
15	Sở GDĐT	2089/TTr-SGDĐT	10/13/2021	Về việc đề nghị ban hành Kế hoạch thực hiện nâng trình độ chuẩn giáo viên năm 2022
16	Sở GDĐT	2439/SGDĐT-TCCB	11/24/2021	Thông báo nhập học các lớp Tiếng Anh theo Đề án NNQG năm 2021

17	Sở GDĐT	3971/QĐ-SGDĐT	11/9/2021	Quyết định về việc phê duyệt kết quả bồi dưỡng giáo viên từ lớp 2 đến lớp 12 và cán bộ quản lý đã hoàn thành khóa bồi dưỡng mô đun 1 thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018
18	Sở GDĐT	3972/QĐ-SGDĐT	11/9/2021	Quyết định về việc phê duyệt kết quả bồi dưỡng giáo viên từ lớp 2 đến lớp 12 và cán bộ quản lý đã hoàn thành khóa bồi dưỡng mô đun 2 thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018
19	Sở GDĐT	3973/QĐ-SGDĐT	11/9/2021	Quyết định về việc phê duyệt kết quả bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý đã hoàn thành khóa bồi dưỡng mô đun 3 thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018
20	Sở GDĐT	547/SGDĐT-TCCB	3/17/2022	Công văn về việc thông báo thời gian nhận bằng tốt nghiệp của lớp Văn bằng 2 Luật khóa 2019 -2021
21	Sở GDĐT	990/SGDĐT-KHTC	5/6/2022	Về việc dự toán kinh phí bồi dưỡng giáo viên, cán bộ QLGD đại trà thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới năm 2022
22	Sở GDĐT	1351/KH-SGDĐT	6/20/2022	Kế hoạch triển khai bồi dưỡng đại trà cho giáo viên môn tiếng Anh cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 năm 2022
23	Sở GDĐT	1613/SGDĐT-TCCB	7/14/2022	Công văn về việc thông báo triệu tập bồi dưỡng đại trà cho giáo viên môn tiếng Anh thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (mô đun 1 và mô đun 4)
24	Sở GDĐT	1619/SGDĐT-TCCB	7/15/2022	Công văn về việc triển khai thực hiện bồi dưỡng đại trà cho giáo viên tiếng Anh thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018
25	Sở GDĐT	1354/QĐ-SGDĐT	8/16/2022	Quyết định về việc phê duyệt kết quả bồi dưỡng giáo viên phổ thông và cán bộ quản lý đã hoàn thành khóa bồi dưỡng Mô đun 4 thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018
26	Sở GDĐT	1355/QĐ-SGDĐT	8/16/2022	Quyết định về việc phê duyệt kết quả bồi dưỡng giáo viên phổ thông và cán bộ quản lý đã hoàn thành khóa bồi dưỡng Mô đun 5 thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018
27	Sở GDĐT	1356/QĐ-SGDĐT	8/16/2022	Quyết định về việc phê duyệt kết quả bồi dưỡng giáo viên phổ thông và cán bộ quản lý đã hoàn thành khóa bồi dưỡng Mô đun 9 thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018
28	Sở GDĐT	2014/TTr-SGDĐT	8/26/2022	Về việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP
29	Sở GDĐT	2491/SGDĐT-TCCB	10/20/2022	Về việc đăng ký đào tạo “Nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022”

IV.	GIÁO DỤC TRUNG HỌC			
1	Sở GDĐT	216/SGDĐT-GDTrH	2/12/2019	Hướng dẫn triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới
2	Sở GDĐT	2271/SGDĐT-GDTrH	11/20/2019	Tổ chức Hội thảo tập huấn kiểm tra đánh giá năng lực môn Tiếng Anh theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018
3	Sở GDĐT	569/KH-SGDĐT	3/27/2020	Triển khai bồi dưỡng cho giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông đại trà thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018
4	Sở GDĐT	2210/SGDĐT-GDTrH	10/28/2021	Hướng dẫn thực hiện nội dung giáo dục địa phương tỉnh Bình Định lớp 6 từ năm học 2021-2022
5	Sở GDĐT	583/SGDĐT-VP	3/22/2022	Hướng dẫn tổ chức lựa chọn SGK lớp 3, lớp 7, lớp 10 chuẩn bị triển khai năm học 2022-2023
6	Sở GDĐT	1861/SGDĐT-GDTrH	6/14/2022	Cung ứng sách giáo khoa phục vụ dạy học lớp 3, lớp 7 và lớp 10 năm học 2022-2023
7	Sở GDĐT	1313/SGDĐT-VP	6/14/2022	Hướng dẫn chọn SGK lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 6, lớp 7, lớp 10 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm học 2022-2023
8	Sở GDĐT	3152/SGDĐT-GDTrH	12/23/2022	Hướng dẫn thực hiện nội dung giáo dục địa phương tỉnh Bình Định lớp 7, lớp 10 từ năm học 2022-2023

VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, TRIỂN KHAI**"Việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và****Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông"***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
I.	Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định			
1	Nghị quyết	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND	23/3/2022	Quy định mức hỗ trợ thêm tiền ăn cho học sinh dân tộc thiểu số học nội trú tại các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bình Định
2	Nghị quyết	Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND	20/7/2022	Quy định mức thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Định
3	Nghị quyết	Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	20/7/2022	Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định
4	Nghị quyết	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND	20/7/2022	Tiếp tục thực hiện mức thu học phí từ năm học 2022-2023 như năm học 2020-2021 theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định
5	Nghị quyết	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	07/9/2022	Quy định nội dung, mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh Bình Định
6	Nghị quyết	Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	07/9/2022	Quy định một số nội dung và mức chi để hỗ trợ thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Bình Định
7	Nghị quyết	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND	07/9/2022	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025
8	Nghị quyết	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND	12/10/2022	Quy định mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục và cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
9	Nghị quyết	Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND	12/10/2022	Quy định chính sách khuyến khích đối với học sinh, giáo viên, viên chức quản lý các trường trung học phổ thông chuyên thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định
10	Nghị quyết	Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND	12/10/2022	Quy định nội dung, mức chi khen thưởng cho cán bộ, giáo viên và học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định tham gia các hội thi, kỳ thi, cuộc thi do ngành Giáo dục tổ chức
11	Nghị quyết	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND	23/3/2023	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung mức chi hỗ trợ tiền ăn, tiền ở cho học sinh tham gia bồi dưỡng và dự thi học sinh giỏi các cấp theo quy định tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định, khóa XIII
12	Nghị quyết	Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND	23/3/2023	Nghị quyết Quy định mức chi hỗ trợ để khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định
II.	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định			
1	Ủy ban nhân dân tỉnh	3387/QĐ-UBND	9/20/2019	Về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Bình Định
2	Ủy ban nhân dân tỉnh	3762/QĐ-UBND	10/17/2019	Về việc thành lập Ban Chỉ đạo biên soạn Chương trình giáo dục địa phương tỉnh Bình Định
3	Ủy ban nhân dân tỉnh	1196/QĐ-UBND	4/3/2020	về việc Ban hành các tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa lớp 1 trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định
4	Ủy ban nhân dân tỉnh	1641/QĐ-UBND	5/4/2020	Về việc hợp nhất Ban Chỉ đạo Đổi mới giáo dục và đào tạo, Ban Chỉ đạo Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và Ban Chỉ đạo Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông của tỉnh Bình Định thành Ban Chỉ đạo về đổi mới và phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Định
5	Ủy ban nhân dân tỉnh	2250/QĐ-UBND	6/9/2020	về việc thành lập Ban biên soạn Chương trình tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Bình Định cấp tiểu học

STT	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
6	Ủy ban nhân dân tỉnh	2494/QĐ-UBND	6/23/2020	Về việc thành lập Hội đồng thẩm định tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Bình Định, lớp 1
7	Ủy ban nhân dân tỉnh	3880/QĐ-UBND	9/21/2020	Về việc ban hành tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Bình Định lớp 1
8	Ủy ban nhân dân tỉnh	1066/QĐ-UBND	3/29/2021	Ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định
9	Ủy ban nhân dân tỉnh	1366/QĐ-UBND	4/15/2021	Về việc thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 6 năm học 2021-2022
10	Ủy ban nhân dân tỉnh	2270/QĐ-UBND	6/8/2021	Về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 2 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm học 2021-2022
11	Ủy ban nhân dân tỉnh	2371/QĐ-UBND	6/15/2021	Về việc kiện toàn Ban biên soạn chương trình tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Bình Định cấp tiểu học
12	Ủy ban nhân dân tỉnh	1294/QĐ-UBND	4/21/2022	Về việc thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 10 năm học 2022-2023
13	Ủy ban nhân dân tỉnh	1297/QĐ-UBND	4/21/2022	Về việc thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 7 năm học 2022-2023
14	Ủy ban nhân dân tỉnh	1861/QĐ-UBND	6/10/2022	Về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 3 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm học 2022-2023
15	Ủy ban nhân dân tỉnh	3208/QĐ-UBND	10/3/2022	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025
16	Ủy ban nhân dân tỉnh	67/2022/QĐ-UBND	10/6/2022	Quy định nội dung, mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh Bình Định
17	Ủy ban nhân dân tỉnh	92/KH-UBND	11/27/2019	Về việc ban hành kế hoạch tổ chức biên soạn và triển khai nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định
18	Ủy ban nhân dân tỉnh	113/KH-UBND	11/3/2021	Kế hoạch thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh

STT	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
19	Ủy ban nhân dân tỉnh	7663/UBND-VX	12/10/2018	Công văn về việc đào tạo lớp đại học bằng 2 chuyên ngành Luật cho giáo viên đang giảng dạy môn giáo dục công dân của ngành Giáo dục Bình Định
20	Ủy ban nhân dân tỉnh	6964/UBND-VX	11/14/2019	Về đảm bảo các điều kiện cần thiết để đáp ứng công tác tổ chức dạy học 02 buổi/ngày cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh Bình Định
21	Ủy ban nhân dân tỉnh	6642/UBND-VX	10/2/2020	Công văn tổ chức bồi dưỡng giáo viên dạy môn Lịch sử và Địa lý, môn Khoa học tự nhiên cấp THCS
22	Ủy ban nhân dân tỉnh	5309/UBND-VX	9/14/2022	Về việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 6, LỚP 7

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 6, LỚP 7 NĂM HỌC 2020-2021

STT	Khối	Tổng số học sinh	Số học sinh được xếp loại hạnh kiểm									Số học sinh được xếp loại học lực										
			Tổng	Tốt		Khá		T. Bình		Yếu		Tổng	Giỏi		Khá		T. Bình		Yếu		Kém	
				SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	Khối 6	24867	24863	19263	77,48	5157	20,74	436	1,75	7	0,03	24840	5263	21,19	9802	39,46	9481	38,17	149	0,60	145	0,58
2	Khối 7	23488	23452	17843	76,08	5061	21,58	522	2,23	26	0,11	23452	4568	19,48	9232	39,37	9378	39,99	159	0,68	115	0,49
3	Khối 8	23226	23220	17832	76,80	4894	21,08	466	2,01	28	0,12	23219	4221	18,18	9903	42,65	8858	38,15	133	0,57	104	0,45
4	Khối 9	22037	22034	18331	83,19	3495	15,86	204	0,93	4	0,02	22032	3961	17,98	10170	46,16	7831	35,54	64	0,29	6	0,03
Tổng cộng:		93618	93569	73269	78,30	18607	19,89	1628	1,74	65	0,07	93543	18013	19,26	39107	41,81	35548	38,00	505	0,54	370	0,40

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 6 NĂM HỌC 2021-2022

STT	Khối	Tổng số học sinh	Số học sinh được xếp loại Kết quả rèn luyện									Số học sinh được xếp loại Kết quả học tập								
			Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	Khối 6	18860	18856	14520	77,00	3978	21,10	349	1,85	9	0,05	18802	3379	17,97	6735	35,82	8425	44,81	263	1,40
Tổng cộng:		18860	18856	14520	77,00	3978	21,10	349	1,85	9	0,05	18802	3379	17,97	6735	35,82	8425	44,81	263	1,40

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 6, LỚP 7 NĂM HỌC 2021-2022

STT	Khối	Tổng số học sinh	Số học sinh được xếp loại hạnh kiểm									Số học sinh được xếp loại học lực										
			Tổng	Tốt		Khá		T. Bình		Yếu		Tổng	Giỏi		Khá		T. Bình		Yếu		Kém	
				SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	Khối 7	24678	24674	19039	77,16	5207	21,10	424	1,72	4	0,02	24625	4805	19,51	9527	38,69	10064	40,87	115	0,47	114	0,46
2	Khối 8	23057	23047	17837	77,39	4770	20,70	424	1,84	16	0,07	22992	4369	19,00	9447	41,09	8962	38,98	117	0,51	97	0,42
3	Khối 9	22706	22697	19475	85,80	3048	13,43	174	0,77	0	0,00	22647	4866	21,49	9879	43,62	7833	34,59	61	0,27	8	0,04
Tổng cộng:		70441	70418	56351	80,02	13025	18,50	1022	1,45	20	0,03	70264	14040	19,98	28853	41,06	26859	38,23	293	0,42	219	0,31

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 6, LỚP 7 HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023

STT	Khối	Tổng số học sinh	Số học sinh được xếp loại Kết quả rèn luyện									Số học sinh được xếp loại Kết quả học tập								
			Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	Khối 6	24979	24971	18142	72,65	5953	23,84	853	3,42	23	0,09	24971	4349	17,42	8544	34,22	9167	36,71	2911	11,66
2	Khối 7	18731	18726	13363	71,36	4692	25,06	620	3,31	51	0,27	18723	3108	16,60	6169	32,95	7384	39,44	2062	11,01

Tổng cộng:	43710	43697	31505	72,10	10645	24,36	1473	3,37	74	0,17	43694	7457	17,07	14713	33,67	16551	37,88	4973	11,38
-------------------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	------	------	----	------	-------	------	-------	-------	-------	-------	-------	------	-------

BẢNG SO SÁNH KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 1, LỚP 2
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Lớp 1

Kết quả thực hiện Chương trình lớp 1	Năm học 2019-2020 (thực hiện Chương trình GDPT 2006)		Năm học 2020-2021 (thực hiện Chương trình GDPT 2018)		So sánh giữa năm học 2020- 2021 với năm học 2019-2020
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
Hoàn thành Chương trình lớp 1	25.267	96,58	23.526	96,67	0,09
Chưa hoàn thành Chương trình lớp 1	895	3,42	811	3,33	-0,09

Lớp 2

Kết quả thực hiện Chương trình lớp 2	Năm học 2020-2021 (thực hiện Chương trình GDPT 2006)		Năm học 2021-2022 (thực hiện Chương trình GDPT 2018)		So sánh giữa năm học 2021- 2022 với năm học 2020-2021
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
Hoàn thành Chương trình lớp 2	97.863	99,46	23.585	98,82	- 0,64%
Chưa hoàn thành Chương trình lớp 2	534	0, 54	282	1,18	0,64%

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN SÁCH GIÁO KHOA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC	NĂM 2021								NĂM 2022											
		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm (bộ sách Cánh Diều)		Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)		Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (bộ sách Chân trời sáng tạo)		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP HCM		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm (bộ sách Cánh Diều)		Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)		Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (bộ sách Chân trời sáng tạo)		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP HCM		Nhà xuất bản Đại học Vinh		Nhà xuất bản Đại học Huế	
		Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn
I.	Tiểu học																				
1	Môn Toán	42	19,81	158	74,53	12	5,66			84	39,62	119	56,13	9	4,25						
2	Môn Tiếng Việt	161	75,94	39	18,40	12	5,66			121	57,08	81	38,21	10	4,72						
3	Môn Đạo đức	162	76,42	35	16,51	15	7,08			122	57,55	80	37,74	10	4,72						
4	Môn Tự nhiên và Xã hội	40	18,87	35	16,51	137	64,62			88	41,51	74	34,91	50	23,58						
5	Môn Giáo dục Thể chất	41	19,34	157	74,06	14	6,60			70	33,02	117	55,19	25	11,97						
6	Môn Âm Nhạc	40	18,87	159	75,00	13	6,13			82	38,68	121	57,08	9	4,25						
7	Môn Mỹ thuật	159	75,00	33	15,57	20	9,43			139	65,57	43	20,28	30	14,15						
8	Môn Hoạt động trải nghiệm	35	16,51	36	16,98	141	66,51			76	35,85	82	38,68	54	25,47						
9	Môn Tiếng Anh					110	52,13	101	47,87					131	62,09	80	37,91				

10	Môn Tin học									54	25,47	128	60,38	13	6,13			13	6,13	4	1,89
11	Môn Công nghệ									69	32,55	126	59,43	17	8,02						
II. Trung học cơ sở																					
1	Ngữ Văn	71	46,71	0	0,00	81	53,29			57	38,00	0	0,00	93	62,00						
2	Toán	86	56,58	0	0,00	66	43,42			82	54,67	0	0,00	68	45,33						
3	Tiếng Anh	30	19,74	122	80,26	0	0,00			19	12,67	131	87,33	0	0,00						
4	GDCD	50	32,89	102	67,11	0	0,00			48	32,00	102	68,00	0	0,00						
5	Lịch sử và Địa lí	0	0,00	105	69,08	47	30,92			0	0,00	125	83,33	25	16,67						
6	KHTN	66	43,42	0	0,00	86	56,58			65	43,33	0	0,00	85	56,67						
7	Công nghệ	60	39,47	92	60,53	0	0,00			0	0,00	87	58,00	63	42,00						
8	Tin học	45	29,61	107	70,39	0	0,00			27	18,00	123	82,00	0	0,00						
9	GDTC	48	31,58	104	68,42	0	0,00			52	34,67	98	65,33	0	0,00						
10	Âm nhạc	35	23,03	117	76,97	0	0,00			43	28,67	107	71,33	0	0,00						
11	Mĩ thuật	42	27,63	0	0,00	110	72,37			46	30,67	0	0,00	104	69,33						
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng	48	31,58	104	68,42	0	0,00			54	36,00	96	64,00	0	0,00						
13	Giáo dục địa phương																				
III. Trung học phổ thông																					
1	Ngữ văn 10									44	80,00	0	0,00	11	20,00						
2	Toán 10									17	30,91	38	69,09	0	0,00						
3	Giáo dục thể chất 10									9	16,36	46	83,64	0	0,00						
4	Lịch sử 10									41	74,55	14	25,45	0	0,00						
5	Địa lí 10									33	60,00	22	40,00	0	0,00						
6	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10									37	67,27	17	30,91	0	0,00						
7	Vật lí 10									18	32,73	36	65,45	0	0,00						
8	Hóa học 10									12	21,82	0	0,00	43	78,18						
9	Sinh học 10									27	49,09	0	0,00	25	45,45						
10	Tin học 10									27	49,09	27	49,09	0	0,00						
11	Âm nhạc 10									6	10,91	6	10,91	0	0,00						
12	Mĩ thuật 10									0	0,00	12	21,82	0	0,00						
13	Công nghệ 10									30	54,55	23	41,82	0	0,00						

14	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp									26	47,27	29	52,73	0	0,00						
15	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10									20	36,36	35	63,64	0	0,00						
16	Tiếng Anh									20	36,36	44	80,00	0	0,00						
17	Giáo dục địa phương 10									55											

ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG TỪ NĂM HỌC 2018-2019 ĐẾN NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

[illegible]

TT	Nội dung	Tiểu học									Trung học cơ sở									Trung học phổ thông											
		Tổng cộng	Công lập						Tư thục			Tổng cộng	Công lập						Tư thục			Tổng cộng	Công lập						Tư thục		
			Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)	Số lượng		Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)				
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)					Số lượng		Tỷ lệ (%)	Số lượng				Tỷ lệ (%)			
Năm học 2020-2021		6.203	6.183	188	2,97%	47	0,74%	20	20	100%	4.908	4.889	99	2,02%	23	0,47%	19	19	100%	2.637	2.593	70,75	2,66%				44	44	100%		
1	Quy Nhơn	882	862	83	8,78%			20	20	100%	764	745	5	0,67%			19	19	100%	481	437	12,00	2,67%				44	44	100%		
2	Tuy Phước	760	760	0	0,00%						575	575	0	0,00%						279	279	9,30	3,23%								
3	An Nhơn	663	663	16	2,36%						551	551	24	4,17%						303	303	6,00	1,94%								
4	Phù Cát	792	792			6	0,76%				657	657			17	2,66%				358	358	8,90	2,43%								
5	Phù Mỹ	725	725			41	5,99%				564	564			6	1,08%				289	289	6,10	2,07%								
6	Hoài Nhơn	840	840	13	1,52%						669	669	29	4,15%						406	406	11,40	2,73%								
7	Hoài Ân	409	409	0	0,00%						283	283	5	1,74%						149	149	4,70	3,06%								
8	Tây Sơn	543	543	37	6,38%						436	436	24	5,22%						197	197	4,60	2,28%								
9	Vân Canh	176	176	12	6,38%						120	120	9	6,98%						61	61	2,05	3,25%								
10	Vinh Thạnh	209	209	17	7,52%						162	162	1	0,61%						59	59	2,95	4,76%								
11	An Lão	229	229	10	4,18%						127	127	2	1,55%						55	55	2,75	4,76%								
Năm học 2021-2022		6.206	6.185	215	3,36%	5	0,08%	21	21	100%	4.853	4.834	73	1,52%	51	1,06%	19	19	100%	2.649	2.592	63,95	2,41%				57	57	100%		
1	Quy Nhơn	888	867	87	9,12%			21	21	100%	757	738	6	0,81%			19	19	100%	495	438	13,45	2,98%				57	57	100%		
2	Tuy Phước	768	768	0	0,00%						563	563	0	0,00%						279	279	8,30	2,89%								
3	An Nhơn	664	664	30	4,32%						549	549	22	3,85%						302	302	7,00	2,27%								
4	Phù Cát	790	790			5	0,64%				640	640			17	2,73%				352	352	5,95	1,66%								
5	Phù Mỹ	709	709	0	0,00%						550	550			34	6,59%				291	291	7,10	2,38%								
6	Hoài Nhơn	848	848	29	3,31%						671	671	25	3,59%						405	405	8,20	1,98%								
7	Hoài Ân	408	408	0	0,00%						282	282	0	0,00%						151	151	4,00	2,58%								
8	Tây Sơn	544	544	39	6,69%						436	436	9	2,02%						196	196	3,65	1,83%								
9	Vân Canh	178	178	7	3,78%						120	120	9	6,98%						61	61	1,35	2,17%								
10	Vinh Thạnh	209	209	23	9,91%						162	162	2	1,22%						59	59	2,95	4,76%								
11	An Lão	225	225	0	0,00%						123	123	0	0,00%						58	58	2,00	3,33%								

SỐ LIỆU VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP HỌC: TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Số phòng/nhà, hạng mục...cần bổ sung
			Tổng số	Trong đó				
				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn,thuê	
a	b	c	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
I	TIỂU HỌC							
1	Khối phòng học tập		5.134	3.949	1.185	-	-	375
	- Phòng học	Phòng	4.358	3.299	1.059	-	-	-
	Chia ra: + Phòng học tại trường chính	Phòng	2.693	2.039	654	-	-	93
	+ Phòng học tại điểm trường	Phòng	1.665	1.260	405	-	-	101
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	Phòng	227	176	51	-	-	100
	- Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ	Phòng	42	30	12	-	-	87
	- Phòng học bộ môn tin học	Phòng	254	234	20	-	-	31
	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	219	193	26	-	-	52
	- Phòng đa chức năng	Phòng	34	17	17	-	-	105
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		763	550	204	9	-	178
	- Thư viện	Phòng	249	181	66	2		13
	- Phòng thiết bị dạy học	Phòng	175	118	53	4	-	34
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	Phòng	63	48	15	-	-	54
	- Phòng truyền thống	Phòng	121	95	24	2	-	51
	- Phòng Đội thiếu niên	Phòng	155	108	46	1	-	26
3	Khối hành chính quản trị		1.488	875	594	19	-	139
	- Phòng Hiệu trưởng	Phòng	198	115	83	-	-	9
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	Phòng	211	123	88	-	-	11
	- Văn phòng	Phòng	165	108	57	-	-	19
	- Phòng bảo vệ	Phòng	184	97	85	2	-	24
	- Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	445	303	142	-	-	41
	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	285	129	139	17	-	35
4	Khối hỗ trợ		1.870	884	927	59	-	146
	- Phòng họp	Phòng	184	111	73	-	-	14
	- Phòng Y tế trường học	Phòng	198	122	74	2	-	14
	- Nhà kho	Phòng	103	63	36	4	-	52
	- Khu để xe giáo viên	khu	339	110	216	13		29
	- Khu vệ sinh học sinh	khu	654	319	317	18	-	24
	- Cổng, hàng rào	hạng mục	392	159	211	22		13
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao		581	265	287	29	-	57
	- Sân chơi chung	sân	358	165	192	1	-	6
	- Sân thể dục, thể thao	sân	223	100	95	28	-	51
6	Khối phục vụ sinh hoạt		158	60	97	1	-	243
	- Nhà bếp	nhà	40	10	30	-	-	54
	- Kho bếp	kho	38	9	29	-	-	50
	- Nhà ăn	nhà	50	13	36	1	-	52
	- Nhà nội trú	nhà	3	1	2	-	-	32
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	27	27	-	-	-	55
7	Các công trình khác		71	38	33	-	-	344
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	19	13	6	-	-	106
	- Phòng giáo viên	phòng	32	17	15	-	-	92
	- Nhà đa năng	nhà	17	5	12	-	-	75
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	3	3	-	-	-	71
II	TRUNG HỌC CƠ SỞ							
1	Khối phòng học tập		3.088	2.724	351	13	-	450
	- Phòng học	Phòng	2.089	1.944	145	-	-	149
	Chia ra: + Phòng học tại trường chính	Phòng	2.089	1.944	145	-	-	142
	+ Phòng học tại điểm trường	Phòng	-			-	-	7
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng	113	90	20	3	-	35
	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng	66	55	10	1	-	43
	- Phòng học bộ môn công nghệ	Phòng	105	91	13	1	-	36
	- Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	Phòng	339	207	131	1	-	37
	- Phòng học bộ môn tin học	Phòng	202	183	16	3	-	12
	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	124	113	8	3	-	76
	- Phòng đa chức năng	Phòng	50	41	8	1	-	62
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		604	486	102	16	-	118
	- Thư viện	Phòng	177	157	19	1	-	14
	- Phòng thiết bị dạy học	Phòng	134	107	24	3	-	19

STT	Cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Số phòng/nhà, hạng mục...cần bổ sung
			Tổng số	Trong đó				
				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn,thuê	
a	b	c	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	Phòng	54	41	12	1		38
	- Phòng truyền thống	Phòng	123	95	22	6	-	26
	- Phòng Đội thiếu niên	Phòng	116	86	25	5	-	21
3	Khối hành chính quản trị		893	578	294	21	-	100
	- Phòng Hiệu trưởng	Phòng	143	98	41	4	-	14
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	Phòng	155	111	38	6	-	16
	- Văn phòng	Phòng	139	96	38	5	-	16
	- Phòng bảo vệ	Phòng	129	83	46	-	-	18
	- Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	186	134	52	-	-	20
	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	141	56	79	6	-	16
4,00	Khối hỗ trợ		1.083	671	384	28	-	237
	- Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên	Phòng	138	110	26	2	-	16
	- Phòng tổ chuyên môn	Phòng	170	94	75	1		110
	- Phòng Y tế trường học	Phòng	136	96	34	6		20
	- Nhà kho	Phòng	89	50	35	4		35
	- Khu để xe giáo viên	khu	187	75	104	8	-	22
	- Khu vệ sinh học sinh	khu	214	144	68	2	-	20
	- Cổng, hàng rào	hạng mục	149	102	42	5	-	14
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao		247	156	82	9	-	29
	- Sân chơi chung	sân	135	90	43	2	-	6
	- Sân thể dục, thể thao	sân	112	66	39	7	-	23
6	Khối phục vụ sinh hoạt		41	10	31	-	-	29
	- Nhà bếp	nhà	9	2	7	-	-	4
	- Kho bếp	kho	6	2	4	-	-	4
	- Nhà ăn	nhà	10	2	8	-	-	4
	- Nhà nội trú	nhà	12	4	8	-	-	3
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	3	-	3	-	-	7
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	1	-	1	-	-	7
7	Hạng mục khác		180	138	41	1	-	252
	- Phòng bộ môn khoa học xã hội	phòng	120	99	20	1	-	44
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	26	13	13	-	-	59
	- Phòng giáo viên	phòng	17	14	3	-	-	50
	- Nhà đa năng	nhà	17	12	5	-	-	64
	- Nhà văn hóa	nhà	-	-	-	-	-	35
III	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG							
1	Khối phòng học tập		1.616	1.547	48	21	-	181
	- Phòng học	Phòng	1.316	1.269	47	-	-	45
	Chia ra: + Phòng học tại trường chính	Phòng	1.316	1.269	47	-	-	44
	+ Phòng học tại điểm trường	Phòng	-	-	-	-	-	1
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng	2	2	-	-	-	22
	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng	1	1	-	-	-	22
	- Phòng học bộ môn công nghệ	Phòng	2	2	-	-	-	20
	- Phòng học bộ môn tin học	Phòng	86	76	1	9		13
	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	59	52	-	7	-	24
	- Phòng đa chức năng	Phòng	9	9	-	-	-	21
	- Phòng bộ môn Vật lý	Phòng	49	47	-	2	-	4
	- Phòng bộ môn Hóa học	Phòng	47	45	-	2	-	4
	- Phòng bộ môn Sinh học	Phòng	45	44	-	1	-	6
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		192	153	6	33	-	62
	- Thư viện	Phòng	48	41	1	6		9
	- Phòng thiết bị dạy học	Phòng	43	34	2	7		14
	- Phòng tư vấn học đường	Phòng	30	20	1	9	-	14
	- Phòng truyền thống	Phòng	27	23	1	3	-	16
	- Phòng Đoàn thanh niên	Phòng	44	35	1	8	-	9
3	Khối hành chính quản trị		364	327	26	11	-	26
	- Phòng Hiệu trưởng	Phòng	49	47	1	1		1
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	Phòng	81	77	3	1		4
	- Văn phòng	Phòng	58	55	2	1		5
	- Phòng bảo vệ	Phòng	50	45	3	2	-	3
	- Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	71	63	6	2	-	7
	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	55	40	11	4	-	6
4	Khối hỗ trợ		433	349	46	38	-	129
	- Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường	Phòng	48	44	2	2	-	3
	- Phòng các tổ chuyên môn	Phòng	61	42	8	11	-	84

STT	Cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Số phòng/nhà, hạng mục...cần bổ sung
			Tổng số	Trong đó				
				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn,thuê	
a	b	c	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
	- Phòng Y tế trường học	Phòng	47	35	5	7	-	8
	- Nhà kho	Phòng	27	24	-	3	-	11
	- Khu để xe học sinh	khu	89	59	19	11	-	16
	- Khu vệ sinh học sinh	khu	100	93	5	2	-	6
	- Công, hàng rào	hạng mục	61	52	7	2	-	1
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao		87	66	9	12	-	15
	- Sân chơi chung	sân	40	31	4	5	-	4
	- Sân thể dục, thể thao	sân	47	35	5	7	-	11
6	Khối phục vụ sinh hoạt		23	23	-	-	-	5
	- Nhà bếp	nhà	4	4	-	-	-	-
	- Kho bếp	kho	4	4	-	-	-	-
	- Nhà ăn	nhà	4	4	-	-	-	-
	- Nhà ở nội trú học sinh	nhà	4	4	-	-	-	-
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	3	3	-	-	-	2
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	4	4	-	-	-	3
7	Hạng mục khác		43	36	2	5	-	84
	- Phòng bộ môn khoa học xã hội	phòng	1	1	-	-	-	21
	- Phòng nghi giáo viên	phòng	18	12	1	5	-	20
	- Phòng giáo viên	phòng	20	19	1	-	-	13
	- Nhà đa năng	nhà	4	4	-	-	-	19
	- Nhà văn hóa	nhà	-	-	-	-	-	11

**THIẾT BỊ DẠY HỌC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
TỪ NĂM HỌC 2018-2019 ĐẾN NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung	Tổng số	Tiểu học			THCS			THPT		
			Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)
1	TP Quy Nhơn	673	582	84	87%	91	115	44%			
2	Huyện Tuy Phước	112	84	0	100%	28	0	100%			
3	TX An Nhơn	208	148	76	66%	60	15	80%			
4	Huyện Tây Sơn	607	154	164	48%	453	348	57%			
5	Huyện Phù Cát	205	125	70	64%	80	20	80%			
6	Huyện Phù Mỹ	373	348	14	96%	25	17	60%			
7	TX Hoài Nhơn	520	419	169	71%	101	39	72%			
8	Huyện Hoài Ân	168	115	47	71%	53	14	79%			
9	Huyện An Lão	109	96	19	83%	13	28	32%			
10	Huyện Vĩnh Thạnh	122	18	34	35%	104	94	53%			
11	Huyện Vân Canh	66	54	114	32%	12	42	22%			
12	THPT	4.490							4.490	2.600	63%
	TỔNG CỘNG	7.653	2.143	791	73%	1.020	732	58%	4.490	2.600	63%

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỐ TRÍ KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH SGK GDPT
GIAI ĐOẠN 2018-2022 TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên Đề án/chi tiết hoạt động	Dự kiến kinh phí				Kinh phí quyết toán 2018-2022 (chia theo từ năm)													
		Quy mô/SP		Kinh phí được phê duyệt/Dự kiến tổng nhu cầu (triệu đồng)		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Kinh phí lũy kế đến hết năm 2022			
						Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH
	TỔNG SỐ	Triệu đồng	3.832		17.938	8.463	175.120	100.700	181.239	26.759	316.385	20.824	472.246	23.005	421.061	179.751	1.566.051		
Chia ra	Chi thường xuyên	Triệu đồng	3.832		17.938		47.513	5.545	50.018	4.947	97.750	4.208	156.617	4.585	137.474	19.285	489.372		
	Chi đầu tư	Triệu đồng				8.463	127.607	95.155	131.221	21.812	218.635	16.616	315.629	18.420	283.587	160.466	1.076.679		
II	NHIỆM VỤ DO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN	Triệu đồng	3.811		17.659	8.463	175.120	100.700	181.239	26.759	316.385	20.824	472.246	23.005	421.061	179.751	1.566.051		
1	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng đội ngũ NG&CBQLCSGD; trong đó:	Triệu đồng	3.790		17.380	0	0	0	0	0	8.946	0	7.746	0	688	0	17.380		
1.1	Kinh phí triển khai Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng NG&CBQLCSGD đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 732/QĐ-TTg (Đề án 732)	Triệu đồng	3.790		17.380						8.946		7.746		688		17.380		
a	Bồi dưỡng giáo viên địa phương	Người	2.106		4.151						1.719		1.744		688		4.151		
b	Bồi dưỡng giáo viên dạy các môn Tin học và Công nghệ (TH), Lịch sử và Địa lý, Khoa học tự nhiên (THCS)	Người	1.684		13.229						7.227		6.002				13.229		
	Chi tiết:: (i) Bồi dưỡng giáo viên dạy các môn Tin học và Công nghệ (TH)	Người	209		1.307						1.307						1.307		

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]